

TÁC ĐỘNG CỦA BẤT ĐỊNH CHÍNH TRỊ ĐẾN HIỆU QUẢ CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TẠI CÁC NỀN KINH TẾ MỚI NỔI

Đoàn Anh Tuấn^{a*}

^aKhoa Kinh tế và Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam

*Tác giả liên hệ: Email: tuanda@dlu.edu.vn

Lịch sử bài báo

Nhận ngày 14 tháng 03 năm 2018

Chỉnh sửa ngày 30 tháng 04 năm 2018 | Chấp nhận đăng ngày 08 tháng 05 năm 2018

Tóm tắt

Bài viết này nghiên cứu vai trò của yếu tố bất định chính trị đối với hiệu quả chi phí của các ngân hàng thương mại tại 20 quốc gia có nền kinh tế mới nổi. Sử dụng phương pháp phân tích biên ngẫu nhiên SFA (Stochastic Frontier Approach) để đo lường hệ số hiệu quả của ngân hàng, tác giả phát hiện rằng biến động của yếu tố bất định chính trị tại các cuộc bầu cử quốc gia có thể tác động tiêu cực đến hiệu quả chi phí của các ngân hàng thương mại tại khu vực này. Đối với ảnh hưởng của cấu trúc sở hữu vốn, nghiên cứu này còn chỉ ra rằng các ngân hàng thương mại quốc doanh có hiệu quả thấp hơn so với các ngân hàng thương mại tư nhân nắm quyền chi phối khác; Trong khi đó, không có sự khác biệt đáng kể về mức độ hiệu quả chi phí giữa các ngân hàng nước ngoài và các ngân hàng tư nhân trong nước.

Từ khóa: Bất định chính trị; Bầu cử; Hiệu quả ngân hàng; SFA.

Mã số định danh bài báo: <http://tckh.dlu.edu.vn/index.php/tckhdhdl/article/view/439>

Loại bài báo: Bài báo nghiên cứu gốc có bình duyệt

Bản quyền © 2018 (Các) Tác giả.

Cấp phép: Bài báo này được cấp phép theo CC BY-NC-ND 4.0

THE IMPACTS OF POLITICAL UNCERTAINTY ON THE EFFICIENCY OF COMMERCIAL BANKS: EVIDENCE FROM EMERGING ECONOMIES

Doan Anh Tuan^{a*}

^aThe Faculty of Economics and Business Administration, Dalat University, Lamdong, Vietnam

*Corresponding author: Email: tuanda@dlu.edu.vn

Article history

Received: March 14th, 2018

Received in revised form: April 30th, 2018 | Accepted: May 08th, 2018

Abstract

This study examines the impacts of political uncertainty on the efficiency of commercial banks across 20 emerging economies. Using the Stochastic Frontier Approach (SFA) to measure efficiency scores of these banks during the period from 2003 to 2012, we found that political uncertainty during national elections tends to impede the banking efficiency. The results, however, did not display a statistically significant effect of political uncertainty on the efficiency around the elections (i.e. before and after an election). In terms of the role of ownership structure, our results provided the evidence that state-owned banks tend to have lower efficiency than comparable private banks, while no difference exists in cost efficiency between foreign-owned and domestic private banks.

Keywords: Bank efficiency; Election; Political uncertainty; SFA.

Article identifier: <http://tckh.dlu.edu.vn/index.php/tckhdhd/article/view/439>

Article type: (peer-reviewed) Full-length research article

Copyright © 2018 The author(s).

Licensing: This article is licensed under a CC BY-NC-ND 4.0

1. VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Trong hơn một thập niên qua, các nghiên cứu về tác động của môi trường chính trị (*political environment*) nói chung và tính “bất định” chính trị (*political uncertainty*) nói riêng tại các quốc gia đến hoạt động của ngân hàng đã trở thành đề tài thu hút được nhiều học giả quan tâm. Trong nghiên cứu của mình, Acemoglu, Johnson, và Robinson (2004) đã nhận định môi trường thể chế quốc gia không chỉ quyết định đến hành vi của các doanh nghiệp kinh doanh mà còn làm thay đổi triển vọng phát triển của nền kinh tế. Theo đó, các thể chế quản lý được xem như là những quyết định của xã hội, được lựa chọn hướng đến các lợi ích của các chủ thể kinh tế. Vì các tổ chức và cá nhân sẽ được hưởng lợi ích không giống nhau từ các thể chế kinh tế và chính trị khác nhau, nên kinh tế có xu hướng phát sinh những xung đột lợi ích mà người “thắng” từ các cuộc xung đột này thông thường là những “nhóm” có quyền hạn chính trị cao hơn. Theo Acemoglu và ctg. (2004), sự phân bổ quyền hạn chính trị trong xã hội phụ thuộc vào mức độ ổn định của môi trường chính trị nói chung và vai trò của thể chế chính trị nói riêng. Các chủ thể kinh tế được khuyến khích phát triển chỉ khi việc phân quyền trong các thể chế chính trị đại diện được lợi ích cho đa số các thành phần kinh tế, đồng thời cũng phải tạo ra những ràng buộc hiệu quả đối với người nắm giữ quyền lực.

Quan điểm kinh tế chính trị cũng nhận định rằng nhiều ngân hàng có xu hướng tăng cường tạo lập mối quan hệ mật thiết với chính phủ hoặc các cơ quan quản nhà nước, vì theo họ các chính sách của nhà nước có ảnh hưởng mạnh mẽ đến hình ảnh và uy tín của họ (Haber & Perotti, 2008). Theo các tác giả này, một số ngân hàng có thể có được nhiều quyền hạn hơn so với nhóm ngân hàng còn lại, và sau đó họ tận dụng lợi thế quyền hạn này vào hoạt động kinh doanh trên thị trường vốn và thị trường tiền tệ. Tập trung vào mối tương tác giữa các ngân hàng, chính phủ và hệ thống chính trị, lý thuyết kinh tế chính trị cũng xem các ngân hàng được “ưu ái” bởi chính phủ như là các tổ chức độc quyền “vụ lợi”. Ngoài ra, một số ngân hàng lớn cũng gạt hái được những lợi ích đáng kể dựa trên quy mô và tầm ảnh hưởng chính sách của họ. Ủng hộ quan điểm này, Krueger (1974) đã lập luận rằng các chính trị gia đương quyền có thể lợi dụng sự ảnh hưởng chính trị của họ để duy trì thể chế có lợi cho chính mình, nhưng làm gây hại cho các tổ chức kinh tế còn lại. Lập luận này ngụ ý rằng nhà quản trị thường xuyên bị gây áp lực tại các doanh nghiệp lớn (Stigler, 1971). Perotti và Vorage (2009) cũng chỉ ra trong nghiên cứu của mình về sự lựa chọn nhà quản lý tại các doanh nghiệp nhà nước, rằng sở hữu ngân hàng được quyết định bởi lựa chọn của các chính trị gia. Do đó, với một hệ thống thể chế chính trị yếu, các chính trị gia có xu hướng tiếp cận các ngân hàng có sở hữu nhà nước, nơi mà các chính trị gia có thể dễ thực hiện các mục đích “vụ lợi” hơn. Các ngân hàng có thể giúp chính phủ thực hiện các mục tiêu quản lý kinh tế và chính trị; Chẳng hạn, chính phủ có thể sử dụng các ngân hàng như là các công cụ để thực hiện các chiến lược kiểm soát, ổn định và tăng trưởng kinh tế. Hầu hết các nền kinh tế đang phát triển đối mặt với vấn đề khan hiếm nguồn vốn, do đó với nguồn lực tài chính còn hạn chế, việc can thiệp vào hoạt động ngân hàng được xem là giải pháp hợp lý để chính phủ phân phối vốn vào một số doanh nghiệp lớn nhằm thực hiện các mục tiêu chính sách tiền tệ.

Các kết quả nghiên cứu trên là những cơ sở khoa học quan trọng, minh chứng cho sự cần thiết của việc nghiên cứu mức độ bất định của môi trường chính trị đối với sự phát triển của thị trường tài chính, qua đó củng cố cơ sở lý thuyết nghiên cứu kinh tế vĩ mô. Tuy nhiên, tác động của môi trường quản lý vĩ mô đến hiệu quả và rủi ro của hệ thống ngân hàng còn vấp phải nhiều tranh luận. Quan điểm kinh tế chính trị trên hiển nhiên đóng góp nhiều giá trị nhằm giải thích tác động của các nhân tố vĩ mô cũng như vai trò và chức năng quản lý nhà nước đến hoạt động của các ngân hàng. Nó càng có giá trị hơn tại các nước có nền kinh tế mới nổi, nơi mà các cơ quan quản lý nhà nước đóng vai trò quan trọng khá lớn và các hoạt động vụ lợi từ quyền lực chính trị cũng xảy ra phổ biến hơn (Demirguc-Kunt, Laeven, & Levine, 2004). Tuy nhiên, quan điểm kinh tế chính trị lại cho

rằng hiệu quả chi phí của ngân hàng không hoàn đảm bảo về mặt giá trị tăng thêm, bởi lẽ với sự trợ giúp của chính phủ, hoạt động của các ngân hàng thật sự có liên quan đến các hành vi cơ hội của các chính trị gia. Các ngân hàng có hiệu quả kinh doanh cao rất có thể bắt nguồn từ các hành vi này, thay vì tạo ra lợi ích cho cả nền kinh tế (Jappelli, Pagano, & Bianco, 2005).

Nhìn chung, còn khá ít các nghiên cứu về mối liên hệ giữa yếu tố bất định chính trị và hiệu quả chi phí của các ngân hàng thương mại tại các nền kinh tế mới nổi. Một số nghiên cứu khẳng định tầm quan trọng của việc hoàn thiện môi trường thể chế như là giải pháp bền vững cho sự phát triển ổn định hệ thống ngân hàng. Chẳng hạn, nghiên cứu của Đặng và Hoàng (2014) sử dụng nguồn dữ liệu thứ cấp từ các cơ sở dữ liệu Bankscope và World Bank với phương pháp phân tích hồi quy dữ liệu bảng kiểu động (DPDA) để đưa ra bằng chứng về tác động của chất lượng môi trường thể chế đến hoạt động ngân hàng. Nhóm tác giả này đưa ra kết luận chung mà trong đó hoạt động ngân hàng sẽ được kích thích trong môi trường chính trị ổn định với hoạt động điều tiết chính sách hiệu quả. Một nghiên cứu khác của Nguyễn và Nguyễn (2012) đo lường hiệu quả hoạt động ngân hàng của các nước Đông Nam Á đã khẳng định mối quan hệ nghịch biến của mức độ an toàn vốn và lãi suất thị trường đến hiệu quả của các ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu nêu trên đo lường hiệu quả hoạt động ngân hàng ở mức độ cơ bản bằng các chỉ số thông thường như lợi nhuận như ROA, ROE. Bài viết này nghiên cứu tác động của tính bất định môi trường chính trị đến hiệu quả chi phí đo lường bằng phương pháp tiên tiến và phổ biến hơn: SFA.

2. MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU

Trong bối cảnh nền kinh tế mới nổi đang tăng cường hợp tác quốc tế đa phương thông qua Hiệp định Đối tác tiến bộ và toàn diện xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), có một vấn đề quan trọng được đặt ra là chất lượng thể chế nhà nước có tác động như thế nào đến hiệu quả hoạt động hệ thống ngân hàng trong nước. Khi mà mối quan hệ giữa thể chế quản lý và hiệu quả kinh doanh của ngân hàng còn bị phụ thuộc vào môi trường hệ thống chính trị và đặc tính riêng của từng ngân hàng ở mỗi quốc gia, thì giải quyết vấn đề trên trở thành “điểm nóng” tranh luận của các nhà nghiên cứu hiện nay. Để góp phần củng cố thêm các cơ sở nghiên cứu hàn lâm, đề tài này tập trung vào việc đo lường và phân tích ảnh hưởng của yếu tố bất định chính trị đối với hiệu quả của ngân hàng thương mại trong giai đoạn hội nhập quốc tế sâu rộng.

Để đạt được mục tiêu trên, nghiên cứu này sử dụng phương pháp sử dụng kỹ thuật phân tích biên ngẫu nhiên để ước lượng các mối quan hệ nhân quả giữa yếu tố bất định chính trị và hiệu quả của ngân hàng. Khác với những công trình nghiên cứu công bố trước đây (Barth, Dopico, Nolle, & Wilcox, 2002; Demirguc-Kunt & ctg., 2004) chủ yếu dùng các chỉ số tài chính đơn thuần để đánh giá hiệu quả hoạt động, trong bài viết này tác giả sử dụng kỹ thuật phân tích SFA để đo lường mức độ hiệu quả nói chung và mức độ hiệu quả quản lý tài chính nói riêng của các ngân hàng thương mại. Theo đánh giá của Berger và Humphrey (1997), SFA là phương pháp tiên tiến và ưu việt hơn khi đo lường mức độ hiệu quả so với phương pháp phân tích truyền thống qua các chỉ số tài chính (ROA, ROE ...), vì phương pháp này có sử dụng các thuật toán để kết hợp đồng thời các yếu tố đầu ra và đầu vào khi ước lượng ra hệ số thích hợp cho mỗi ngân hàng.

3. DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH

3.1. Nguồn dữ liệu

Để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả chi phí của ngân hàng, tác giả sử dụng các

chỉ tiêu tài chính cuối năm của các ngân hàng thương mại tại 20 nền kinh tế mới nổi¹ từ năm 2003 đến 2012. Hệ thống báo cáo tài chính được thu thập từ cơ sở dữ liệu của Bankscope² cung cấp bởi Bureau van Dijk. Vì nghiên cứu này chỉ tập trung vào phân tích hoạt động của các ngân hàng thương mại, dữ liệu của các loại hình ngân hàng khác như ngân hàng trung ương, ngân hàng hợp tác, ngân hàng chính sách, tập đoàn tài chính đa ngành, công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính được loại trừ ra khỏi mẫu phân tích. Khi cơ sở dữ liệu của Bankscope không cung cấp đủ thông tin tài chính, tác giả tiếp tục sử dụng các nguồn dữ liệu khác như Osiris Database hoặc Website của từng ngân hàng để thu thập dữ liệu. Đối với biến kiểm soát tầm vĩ mô như các biến liên quan đến tăng trưởng kinh tế (*Economic Growth*), lạm phát (*Inflation*) và các biến giải thích chất lượng quản trị quốc gia mà tác giả thu thập từ nguồn dữ liệu mở của Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) và Worldwide Governance Indicators của Kaufmann, Kraay, và Mastruzzi (2010), cung cấp bởi Website của World Bank. Tác giả cũng thu thập các biến về yếu tố chính trị như thông tin về năm bầu cử, loại hình bầu cử và hệ thống hành pháp và lập pháp từ cơ sở dữ liệu Database of Political Institutions của World Bank. Khi Database of Political Institutions không đủ cung cấp thông tin về năm bầu cử và các quy tắc bầu cử khác, chúng tôi bổ sung các quan sát còn thiếu từ các Website của các tổ chức có uy tín khác³. Sau khi loại trừ các quan sát bị mất thông tin và các quan sát ngoại lai (*outliers*), dữ liệu bảng (*panel data*) được sử dụng cuối cùng bao gồm 1946 quan sát năm (với 197 ngân hàng thương mại) từ năm 2003 đến năm 2012.

3.2. Đo lường hiệu quả ngân hàng

Nhằm đo lường mức độ hiệu quả chi phí của mỗi ngân hàng, nghiên cứu này sử dụng phương pháp phân tích biên ngẫu nhiên SFA. Kể từ khi được giới thiệu bởi Aigner, Lovell, và Schmidt (1977), kỹ thuật phân tích SFA được áp dụng rộng rãi để so sánh hiệu quả chi phí của các công ty. Gần đây, Berger và Mester (1997) cùng với Kumbhakar và Lovell (2000) còn phát triển kỹ thuật này cho phù hợp với việc phân tích đầu ra và đầu vào của ngành ngân hàng. Bằng cách ước lượng hệ số hiệu quả chi phí, phương pháp SFA cho phép đánh giá hiệu quả ngân hàng dựa vào việc tối thiểu hoá chi phí, trong đó ngân hàng nào sử dụng mức chi phí càng thấp trong cùng một mức đầu ra sẽ được xem là ngân hàng có mức hiệu quả cao hơn (với hệ số hiệu quả được tính ra cao hơn). Theo đó, phương trình chi phí tiếp cận theo phương pháp SFA được viết đơn giản theo dạng cơ bản sau:

$$TC_{i,t} = f_1(Y_{i,t}, P_{i,t}) + v_{i,t} + u_{i,t}; v_{i,t} \sim N(0, \sigma_v^2); u_{i,t} \sim N^+(\mu_{i,t}, \sigma_{i,t}^2) \quad (1)$$

$$\mu_{it} = \delta_0 + \sum_n \delta_{n,it} z_{n,it}, \quad (2)$$

Trong đó: $TC_{i,t}$ là tổng chi phí của ngân hàng thứ i tại năm t ; $(Y_{i,t}, P_{i,t})$ là véc-tơ kết hợp các giá trị đầu ra và đơn giá đầu vào của mỗi ngân hàng. Phần dư $v_{i,t}$ là nhiễu tuân theo phân phối chuẩn và là đại diện cho ảnh hưởng của các nhân tố không kiểm soát được; Trong khi $u_{i,t}$ là nhiễu tuân theo phân phối chuẩn cụt, đại diện cho phần phi hiệu quả kỹ thuật bị ảnh hưởng bởi khả năng quản

¹Các nước/vùng lãnh thổ có nền kinh tế mới nổi trong mẫu phân tích bao gồm: Mainland China, Indonesia, Malaysia, Philippines, Republic of Korea, Thailand, Taiwan (China), Bangladesh, India, Qatar, United Arab Emirates, Brazil, Colombia, Peru, Greece, Hungary, Poland, Russian Federation, South Africa, và Turkey.

²Cơ sở dữ liệu Bankscope được cung cấp thương mại, bao gồm thông tin cơ bản và tài chính của các ngân hàng thương mại toàn cầu. Hiện nay, cơ sở dữ liệu này được sử dụng phổ biến bởi các nhà nghiên cứu và phân tích trên thế giới.

³Gồm địa chỉ website chủ yếu như: <http://www.globalelectionsdatabase.com/>; <http://www.electionresources.org/>; <http://www.electiondataarchive.org/>; và <http://www.ipu.org/parline-e/parlinesearch.asp>.

lý chi phí của từng ngân hàng. Phương trình (2) mô tả mối quan hệ của (phi) hiệu quả chi phí và các nhân tố có liên quan, với z là tập hợp của n biến độc lập quyết định mức độ hiệu quả chi phí của ngân hàng i ở thời điểm t . Phương trình (1) và (2) được tính toán bằng phương pháp ước lượng hợp lý cực đại (*maximum-likelihood estimation*). Việc lựa chọn các biến đầu ra và đầu vào phù hợp cho phương pháp SFA được trình bày chi tiết tại Phương trình (3) sau đây:

$$\begin{aligned} \ln(TC / w_2 TA) = & \alpha + \sum_{i=1}^4 \beta_i \ln(Y_i / TA) + \sum_{k=1}^4 \psi_k \ln(W_k / w_2) + \frac{1}{2} \sum_{i=1}^4 \sum_{j=1}^4 \beta_{ij} \ln(Y_i / TA) \ln(Y_j / TA) \\ & + \frac{1}{2} \sum_{k=1}^4 \sum_{m=1}^4 \psi_{km} \ln(W_k / w_2) \ln(W_m / w_2) + \sum_{i=1}^4 \sum_{k=1}^4 \phi_{ik} \ln(Y_i / TA) \ln(W_k / w_2) + year\ dummies_t \\ & + \ln u_{it} + \ln v_{it} \end{aligned} \quad (3)$$

Trong đó: TC_i là tổng chi phí của từng ngân hàng qua mỗi năm; Y_i , $i = 1, 2, \dots, 4$ tương ứng với các giá trị sản phẩm đầu ra; và W_k , $k = 1, 2$ là các đơn giá đầu vào của mỗi ngân hàng. TA (*Total assets*) là tổng tài sản của ngân hàng. Theo Ray (1982), các tham số hồi quy của Phương trình (3) được ước lượng bằng phương pháp SFA cần thỏa mãn giả định quan trọng là $\beta_i = 0$. Theo đó, các mối quan hệ tương tác bậc 2 giữa các biến đầu ra (*outputs*) và các đầu vào đơn vị (*input prices*) cũng sẽ được loại trừ đi. Tương tự như phân tích trước đây của Bonin, Hasan, và Wachtel (2005), bốn giá trị đầu ra và hai chi phí đầu vào đơn vị được lựa chọn làm căn cứ đo lường hệ số (phi) hiệu quả. Hệ số phi hiệu quả ($Inefficiency_{i,t}$) được ước lượng qua kỹ thuật biên ngẫu nhiên $Inefficiency_{i,t} = exp(u_{i,t})$ với kết quả có được nằm trong khoảng từ một đến vô cùng. Tuy nhiên, để đơn giản cho việc so sánh mức độ hiệu quả, tác giả tiếp cận phương pháp của Pasiouras, Tanna, và Zopounidis (2009) để tính hệ số hiệu quả chi phí của biến phụ thuộc ($Bank\ Efficiency_{i,t}$) theo công thức đơn giản: $Bank\ Efficiency_{i,t} = 1/Inefficiency_{i,t}$. Theo đó, hệ số hiệu quả chi phí đạt được sẽ nằm trong khoảng giá trị từ 0 đến 1, và với ngân hàng nào có hệ số càng gần giá trị 1 thì ngân hàng đó có hiệu quả quản lý chi phí cao hơn.

Bảng 1 mô tả thống kê các biến độc lập và phụ thuộc dùng để ước lượng hệ số hiệu quả của ngân hàng thương mại bằng phương pháp SFA. Nhìn chung, tổng giá tiền gửi tại các ngân hàng của các nền kinh tế mới nổi có giá trị trung bình cao hơn tổng dư nợ cho vay. Tổng chi phí trung bình của toàn mẫu đạt 2,733 tỷ đô la Mỹ. Giá trị trung bình của chi phí sử dụng vốn và chi phí sử dụng tài sản đơn vị tương ứng là 3,716 và 0,04. Các giá trị này đang ở mức cao hơn chi phí sử dụng tài sản đơn vị (2,82) công bố bởi Sun và Chang (2011) tại thị trường Châu Á, và thấp hơn chi phí sử dụng vốn đơn vị (0,21) công bố bởi Berger, Hasan, và Zhou (2009) tại thị trường Trung Quốc. Lưu ý rằng độ lệch chuẩn của các yếu tố đầu ra đang ở mức cao, điều này phản ánh các ngân hàng có quy mô khác nhau sẽ có kết quả kinh doanh khá khác biệt nhau.

Các Bảng 2A, 2B, và 2C cung cấp kết quả đo lường hệ số hiệu quả bằng kỹ thuật biên ngẫu nhiên SFA. Các tham số được ước lượng bằng SFA tại Bảng 2A hầu hết có ý nghĩa thống kê, đồng thời thỏa mãn các điều kiện cần và đủ của mô hình này. Cụ thể là hai trong bốn tham số hồi quy liên quan đến giá trị đầu ra mang giá trị âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Điều này giải thích rằng khi các giá trị đầu ra của các ngân hàng càng lớn thì chi phí mà các ngân hàng bỏ ra càng nhỏ. Tương tự, các tham số ước lượng của chi phí đơn vị đầu vào mang giá trị dương và có ý nghĩa thống kê. Bảng 2B cũng trình bày giá trị trung bình của biến phụ thuộc (hệ số hiệu quả chi phí ngân hàng - *Bank Efficiency*) được chia theo từng quốc gia. Giá trị hiệu quả trung bình toàn mẫu là 0.751 cũng giải thích thêm rằng, trung bình các ngân hàng có khả năng sử dụng khoảng 75.1% nguồn lực đầu vào để đảm bảo cung cấp các dịch vụ đầu ra của mình. Kết quả ước lượng hệ số hiệu quả theo từng quốc gia cũng cho thấy các ngân hàng tại Ấn Độ (India) đạt giá trị trung bình cao nhất, trong khi đó các ngân hàng tại Singapore có giá trị hiệu quả thấp nhất. Ngoài ra, Bảng 2C còn cho thấy

giá trị trung bình của hệ số hiệu quả ngân hàng dao động từ 73.7% đến 76.1% trong khoảng thời gian từ 2003 đến 2012.

Bảng 1. Thống kê mô tả các biến dùng để đo lường hiệu quả chi phí

	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung vị	Nhỏ nhất	Lớn nhất
Chi phí trả lãi (tỷ đô la Mỹ)	1.563	3.784	0.397	0.000	48.272
Chi phí ngoài trả lãi (tỷ đô la Mỹ)	1.170	2,707.000	0.387	0.003	25.642
$TC =$ Tổng chi phí (tỷ đô la Mỹ)	2.733	6.300	0.825	0.005	72.896
Giá trị đầu ra (tỷ đô la Mỹ)					
$Y_1 =$ Tổng dư nợ cho vay	35.367	103.705	8.851	0.003	1,399.722
$Y_2 =$ Tài sản sinh lợi khác	24.795	94.416	4.147	0.000	1,334.961
$Y_3 =$ Tổng tiền gửi	55.560	182.633	12.880	0.006	2,537.282
$Y_4 =$ Tài sản lưu động	13.116	49.521	2.560	0.001	727.811
Chi phí đầu vào đơn vị					
$w_1 =$ Chi phí sử dụng tài sản đơn vị	3.716	7.909	1.923	0.152	199.031
$w_2 =$ Chi phí sử dụng vốn đơn vị	0.040	0.026	0.034	0.002	0.222

Ghi chú: Chi phí sử dụng tài sản đơn vị là tỉ số chi phí ngoài trả lãi trên tổng tài sản cố định. Chi phí sử dụng vốn đơn vị là tỉ số chi phí trả lãi trên tổng tiền gửi. Tổng chi phí là tổng chi phí trả lãi và chi phí ngoài trả lãi.

Nguồn: Bankscope, 2003 - 2012.

Bảng 2A. Kết quả đo lường hệ số hiệu quả chi phí bằng phương pháp SFA

Biến phụ thuộc hàm chi phí SFA: $\ln(TC/w_2TA)$	Tham số ước lượng
β_0	-0.769
$\ln(w_1/w_2)$	0.088***
$\ln(Y_1/TA)$	-0.501***
$\ln(Y_2/TA)$	-0.140***
$\ln(Y_3/TA)$	0.248
$\ln(Y_4/TA)$	0.055
$\frac{1}{2} \ln(w_1/w_2)^2$	0.059***
$\frac{1}{2} \ln(Y_1/TA)^2$	-0.080**
$\frac{1}{2} \ln(Y_2/TA)^2$	-0.004
$\frac{1}{2} \ln(Y_3/TA)^2$	0.624***
$\frac{1}{2} \ln(Y_4/TA)^2$	0.002
$\ln(w_1/w_2) \times \ln(Y_1/TA)$	0.107***
$\ln(w_1/w_2) \times \ln(Y_2/TA)$	0.040***
$\ln(w_1/w_2) \times \ln(Y_3/TA)$	-0.031
$\ln(w_1/w_2) \times \ln(Y_4/TA)$	-0.014**

Ghi chú: Ý nghĩa thống kê tại mức 1%, 5% và 10% được ký hiệu bằng ***, ** và *.

Tổng chi phí (TC) là tổng chi phí trả lãi và chi phí ngoài trả lãi.

Nguồn: BankScope và xử lý của tác giả, 2003 - 2012.

Bảng 2A. Kết quả đo lường hệ số hiệu quả chi phí bằng phương pháp SFA (tiếp theo)

Biến phụ thuộc hàm chi phí SFA: $\ln(TC/w2TA)$	Tham số ước lượng
$\ln(Y_1/TA) \times \ln(Y_2/TA)$	0.047**
$\ln(Y_1/TA) \times \ln(Y_3/TA)$	-0.198**
$\ln(Y_1/TA) \times \ln(Y_4/TA)$	0.012
$\ln(Y_2/TA) \times \ln(Y_3/TA)$	0.044
$\ln(Y_2/TA) \times \ln(Y_4/TA)$	0.020**
$\ln(Y_3/TA) \times \ln(Y_4/TA)$	-0.448***
Year dummies	YES
Số lượng quan sát	1946
Số lượng ngân hàng	197
Log likelihood	631.90
Sigma_square (σ^2)	0.068***
Gamma (γ)	0.697***
Sigma_u square (σ_u^2)	0.047***
Sigma_v square (σ_v^2)	0.021***

Ghi chú: Ý nghĩa thống kê tại mức 1%, 5% và 10% được ký hiệu bằng ***, **, và *.

Tổng chi phí (TC) là tổng chi phí trả lãi và chi phí ngoài trả lãi.

Nguồn: BankScope và xử lý của tác giả, 2003 - 2012.

Bảng 2B. Kết quả đo lường hệ số hiệu quả chi phí theo từng quốc gia

Quốc gia/vùng lãnh thổ	Hệ số <i>Bank Efficiency</i>	Số ngân hàng	Số quan sát
Argentina	0.757	12	120
Brazil	0.656	11	108
China	0.857	14	138
Colombia	0.727	10	100
Czech	0.599	9	89
Hungary	0.704	9	90
India	0.882	12	118
Indonesia	0.863	9	90
Korea	0.868	11	109
Malaysia	0.739	11	108
Peru	0.752	8	80
Philippines	0.802	10	99
Poland	0.811	8	79
Romania	0.834	8	80
Russian	0.750	10	96

Nguồn: BankScope và xử lý của tác giả, 2003 - 2012.

Bảng 2B. Kết quả đo lường hệ số hiệu quả chi phí theo từng quốc gia (tiếp theo)

Quốc gia/vùng lãnh thổ	Hệ số <i>Bank Efficiency</i>	Số ngân hàng	Số quan sát
Singapore	0.552	7	66
South Africa	0.600	8	80
Taiwan (China)	0.825	11	110
Thailand	0.619	10	98
Turkey	0.727	9	88
Trung bình toàn mẫu	0.751		
Trung vị toàn mẫu	0.778		

Nguồn: BankScope và xử lý của tác giả, 2003 - 2012.

Bảng 2C. Giá trị trung bình của hiệu quả chi phí theo từng năm

Năm	Hệ số <i>Bank Efficiency</i>
2003	0.748
2004	0.737
2005	0.750
2006	0.761
2007	0.756
2008	0.758
2009	0.745
2010	0.741
2011	0.758
2012	0.759

Nguồn: BankScope và xử lý của tác giả, 2003 - 2012.

3.3. Mô hình hồi quy

Bằng cách tiếp cận phương pháp trước đây của Julio và Yook (2012), các tác giả đo lường tác động của yếu tố bất định chính trị đến hiệu quả chi phí của ngân hàng thương mại trong khoảng thời gian diễn ra các cuộc bầu cử quốc gia, đồng thời sử dụng véc-tơ các biến kiểm soát đối với đặc điểm cấp ngân hàng và ảnh hưởng môi trường vĩ mô. Phương trình hồi quy một bước (*single-step*) được sử dụng để đo lường hệ số hiệu quả cùng lúc với quá trình ước lượng tác động của yếu tố bất định chính trị như sau:

$$\begin{aligned}
 \text{Bank Efficiency}_{i,j,t} = & \beta_0 + \beta_1 \text{Election Dummy}_{j,t} + \alpha' \text{Bank Controls}_{i,j,t} \\
 & + \gamma' \text{Bank Regulation Control}_{j,t} + \rho' \text{Macro Controls}_{j,t} \\
 & + \text{Year Dummies} + \text{Country Dummies} + e_{i,j,t}
 \end{aligned} \tag{4}$$

Trong đó biến phụ thuộc $\text{Bank Efficiency}_{i,j,t}$ là hệ số hiệu quả chi phí của ngân hàng i tại nước j ở thời điểm t . Biến độc lập được quan tâm chính là Election Dummy được dùng để kiểm tra sự tác động của yếu tố bất định chính trị đến hiệu quả của ngân hàng. Đây là biến giả (*Dummy variable*), bằng 1 tại thời điểm (năm) mà nước j diễn ra một cuộc bầu cử quốc gia và bằng 0 tại thời

điểm khác. Theo Julio và Yook (2012), bầu cử quốc gia có thể bao gồm một cuộc bầu cử quốc hội (đối với quốc gia theo hệ thống quốc hội - *Parliamentary System*) hoặc một cuộc bầu cử tổng thống (đối với quốc gia theo hệ thống tổng thống - *Presidential System*).

Song song với biến *Election Dummy*, tác giả cũng sử dụng thay thế hai biến giả bầu cử khác là *Election Dummy_{t-1}* (bằng 1 tại thời điểm trước 1 năm diễn ra một cuộc bầu cử quốc gia) và *Election Dummy_{t+1}* (bằng 1 tại thời điểm sau 1 năm diễn ra một cuộc bầu cử quốc gia) để kiểm định tăng cường mức độ tác động của bất định chính trị đến hiệu quả của các ngân hàng. Hệ số hồi quy β_1 tại Phương trình (4) sẽ phản ánh mức độ tác động của bất định chính trị đến hiệu quả chi phí của ngân hàng tại thời điểm bầu cử diễn ra. Nếu biến động của yếu tố bất định chính trị có tác động tiêu cực đối với hiệu quả chi phí của ngân hàng, hệ số hồi quy β_1 được kỳ vọng mang giá trị âm và có ý nghĩa thống kê.

Các biến kiểm soát ở cấp độ ngân hàng bao gồm *STATE*, *FOREIGN*, *DIV*, *SHNON*, *SIZE* và *EQUITY*. Cụ thể hơn, *STATE* và *FOREIGN* là các biến giả, bằng 1 tương ứng với các ngân hàng đang được sở hữu bởi cổ đông lớn của nhà nước và cổ đông nước ngoài (sở hữu trên 50% vốn cổ phần của ngân hàng), và bằng 0 khi ngân hàng có cổ đông lớn nhất sở hữu ít hơn 50%. Căn cứ các mô hình nghiên cứu của Stiroh và Rumble (2006) và Doan, Lin, và Doong (2017), tác giả cũng sử dụng biến kiểm soát khác như đa dạng hoá thu nhập bằng chỉ số Herfindahl–Hirschman (*DIV*) và tỷ lệ thu nhập ngoài lãi (*SHNON*). Tác giả cũng căn cứ theo phương pháp nghiên cứu của Berger, Clarke, Cull, Klapper, và Udell (2005); Westman (2011) để sử dụng các biến *BANKSIZE* (được tính bằng logarit của tổng tài sản) và *EQUITY* (tỷ lệ tổng vốn cổ phần trên tổng tài sản) để kiểm soát cho quy mô tài sản và nguồn vốn của các ngân hàng trong khu vực.

Ngoài ra, trong mô hình hồi quy tác giả còn kiểm soát những ràng buộc đảm bảo an toàn vốn trên thị trường ngân hàng (*Bank Regulation Control_{j,t}*) được quy định bởi Hội đồng Basel (*Basel Committee*), bằng việc sử dụng hai biến: Ràng buộc chung về an toàn vốn *OCS* (*Overall Capital Stringency*) và quyền giám sát chính thức *OSP* (*Official Supervisory Power*). Các biến kiểm soát đối với ảnh hưởng của kinh tế vĩ mô (*Macro Controls_{j,t}*) có trong mô hình bao gồm: *FINFREE*, *REG*, *GOV*, *REALGDP*, và *INFLATION*. Trong đó *FINFREE* là chỉ số tự do hoá tài chính được lấy từ cơ sở dữ liệu của Heritage Foundation (2010), còn *GOV* và *REG* là tương ứng là các chỉ số phản ánh hiệu quả hoạt động của chính phủ và chất lượng thể chế quốc gia, được cung cấp bởi Kaufmann và ctg. (2010). Ngoài ra, *REALGDP_t* được đo lường bằng GDP thực theo đầu người, còn *CPI_t* được tính bằng chỉ số giá tiêu dùng cho từng quốc gia.

Bảng 3 mô tả thống kê các biến phụ thuộc và biến độc lập sử dụng chủ yếu trong mô hình hồi quy (4). Giá trị trung bình của biến giả *Election Dummy* là 0.226, trong khi giá trị trung bình toàn mẫu của các biến đa dạng hoá thu nhập và tỷ lệ thu nhập ngoài lãi của ngân hàng tương ứng là 0.359 và 0.369. Nhìn chung, trung bình của biến giả về sở hữu vốn nước ngoài đạt 36.5%, cao hơn sở hữu nhà nước (chỉ ở mức 15.3%).

Trung bình và trung vị của các hệ số về quy định an toàn vốn (*OCS*) tương ứng là 3.599 và 1.664, trong khi các giá trị này của biến quyền giám sát (*OSP*) tương ứng là 9.458 và 2.708. Các giá trị trung bình của các biến kiểm soát quy mô tài sản và quy mô vốn là 4.160 và 0.096, tương ứng với các mức trung vị là 0.751 và 0.06. Điều này chứng tỏ sự khác biệt về quy mô của các ngân hàng trong khu vực của mẫu phân tích là tương đối nhỏ.

Bảng 3. Mô tả thống kê các biến chính trong phương trình hồi quy

Tên biến	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung vị	Nhỏ nhất	Lớn nhất
Bank Efficiency	0.751	0.162	0.778	0.289	0.976
Election Dummy	0.226	0.418	0.000	0.000	1.000
STATE	0.153	0.360	0.000	0.000	1.000
FOREIGN	0.365	0.482	0.000	0.000	1.000
DIV	0.359	0.609	0.430	-17.923	0.500
SHNON	0.369	0.231	0.338	-2.363	3.535
OCS	3.599	1.664	4.000	1.000	7.000
OSP	9.458	2.708	9.000	5.000	14.000
SIZE	4.160	0.751	4.175	1.636	6.445
EQUITY	0.096	0.060	0.087	-0.137	0.813
FINFREE	51.300	14.980	50.000	30.000	90.000
REG	0.335	0.608	0,290	-0.960	1.960
GOV	0.317	0.617	0,120	-0.600	2.410
REALGDP	4.042	0.319	4.043	3.265	4.791
INFLATION	1.152	0.208	1.115	0.801	1.859

Ghi chú: Toàn mẫu bao gồm 1946 quan sát năm (với 197 ngân hàng thương mại) từ năm 2003 đến 2012.

4. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Bảng 4 cung cấp kết quả hồi quy về ảnh hưởng yếu tố bất định chính trị đối với hiệu quả của các ngân hàng. Từ cột 1 đến cột 3 của Bảng 4 trình bày kết quả ước lượng của phương trình hồi quy (3) và (4) với sự thay thế của giả biến bầu cử tại các thời điểm khác nhau, đồng thời cố định các biến kiểm soát cấp ngân hàng và cấp vĩ mô khác. Trong khi đó, cột 4 trình bày kết quả hồi quy khi ba biến bầu cử (*Election Dummy*, *Election Dummy_{t-1}*, và *Election Dummy_{t+1}*) được ước lượng đồng thời trong cùng một phương trình. Kết quả tại cột 1 cho thấy giá trị hệ số hồi quy của biến *Election Dummy* mang giá trị âm và có giá trị thống kê ở mức 5% đã cho thấy tầm ảnh hưởng quan trọng của các cuộc bầu cử quốc gia đối với hiệu quả của ngân hàng. Cụ thể là trong năm diễn ra các cuộc bầu cử quốc gia, hiệu quả chi phí của các ngân hàng thương mại có xu hướng thấp hơn so với các năm khác không diễn ra các cuộc bầu cử. Mức độ tác động của yếu tố bất định chính trị này tương đối lớn. Minh chứng là trong năm mà các nền kinh tế mới nổi diễn ra các cuộc bầu cử, hiệu quả ngân hàng thấp hơn khoảng 2.1% so với các năm không có bầu cử. Nói cách khác, gia tăng biến động của các sự kiện chính trị nói chung và bất định chính trị từ các cuộc bầu cử nói riêng có xu hướng tác động tiêu cực đối với hiệu quả quản lý chi phí của ngân hàng.

Kết quả phân tích trên cũng một phần tương thích với các kết quả nghiên cứu gần đây về bất định chính trị của Julio và Yook (2012) và Francis, Hasan, và Zhu (2014), khi họ chỉ ra rằng yếu tố biến động chính trị tại các cuộc bầu cử có xu hướng làm giảm mức độ đầu tư tại các doanh nghiệp. Sự suy giảm mức độ đầu tư tại các doanh nghiệp sau đó tác động ngược lại đối với hoạt động của ngân hàng khi nó làm giảm số dư tín dụng trong nền kinh tế, và từ đó làm giảm tài sản sinh lợi và lợi nhuận của hệ thống ngân hàng thương mại. Giải thích theo quan điểm kinh tế chính trị, có thể tồn tại một động cơ chính trị của các nhà lãnh đạo ngân hàng nhằm đảm bảo cho họ một vị trí quản lý sau các cuộc bầu cử. Các nhà quản lý ngân hàng có xu hướng tăng cường tạo lập mối quan hệ

mật thiết với chính phủ hoặc các cơ quan quản nhà nước, vì theo họ các chính sách của nhà nước có ảnh hưởng mạnh mẽ đến hình ảnh và uy tín của họ (Haber & Perotti, 2008).

Bảng 4. Ảnh hưởng của bất định chính trị đối với hiệu quả ngân hàng

Các biến độc lập	Biến phụ thuộc: <i>Bank Efficiency</i>			
	(1)	(2)	(3)	(4)
Hàng số	0.769 (0.915)	0.800 (0.951)	0.812 (0.964)	0.794 (0.947)
Election Dummy	-0.021** (-2.431)			-0.029*** (-2.931)
Election Dummy _{t-1}		-0.002 (-0.285)		0.011 (1.133)
Election Dummy _{t+1}			0.005 (0.570)	0.016 (1.626)
STATE	-0.074** (-2.218)	-0.075** (-2.235)	-0.075** (-2.239)	-0.075** (-2.227)
FOREIGN	-0.008 (-0.362)	-0.008 (-0.374)	-0.008 (-0.375)	-0.008 (-0.361)
DIV	-0.002 (-0.376)	-0.002 (-0.392)	-0.003 (-0.432)	-0.003 (-0.513)
SHNON	-0.163*** (-7.111)	-0.162*** (-7.063)	-0.162*** (-7.056)	-0.162*** (-7.109)
OCS	0.028*** (3.468)	0.026*** (3.289)	0.026*** (3.312)	0.029*** (3.603)
OSP	0.041*** (4.008)	0.041*** (4.014)	0.042*** (4.049)	0.042*** (4.084)
SIZE	0.051** (2.012)	0.051** (2.008)	0.051** (1.997)	0.050** (1.976)
EQUITY	-1.187*** (-5.801)	-1.182*** (-5.767)	-1.179*** (-5.749)	-1.179*** (-5.763)
FINFREE	-0.001* (-1.831)	-0.001* (-1.690)	-0.001* (-1.663)	-0.001* (-1.811)
REG	0.252*** (5.982)	0.248*** (5.877)	0.251*** (5.909)	0.263*** (6.180)
GOV	-0.160*** (-3.568)	-0.150*** (-3.345)	-0.150*** (-3.346)	-0.164*** (-3.656)
REALGDP	-0.139 (-0.730)	-0.147 (-0.770)	-0.152 (-0.797)	-0.154 (-0.808)
INFLATION	-0.075 (-1.412)	-0.078 (-1.458)	-0.076 (-1.426)	-0.068 (-1.275)
Country fixed effects	YES	YES	YES	YES
Year fixed effects	YES	YES	YES	YES
Số lượng quan sát	1946	1946	1946	1946

Ghi chú: Ý nghĩa thống kê tại mức 1%, 5%; và 10% được ký hiệu bằng ***, **, và *.

Ngoài ra, tác giả cũng kiểm định tăng cường tác động của bất định chính trị, cũng như có hay không hành vi/ động cơ chính trị của các nhà lãnh đạo ngân hàng trước và sau diễn ra các cuộc bầu cử 1 năm. Kết quả hồi quy tại cột 2 và cột 3 cho thấy các hệ số hồi quy liên quan đến các biến bầu cử *Election Dummy_{t-1}* và *Election Dummy_{t+1}* đều không có ý nghĩa thống kê. Điều này giải thích rằng tác động tiêu cực của yếu tố bất định chính trị đối với hoạt động quản lý chi phí của các ngân hàng không tồn tại trước thời điểm diễn ra bầu cử, nó sẽ bắt đầu xuất hiện trong năm diễn ra các cuộc bầu cử, nhưng dần biến mất khi các cuộc bầu cử kết thúc. Đáng chú ý là khi cả ba biến bầu cử được kết hợp trong cùng một phương trình hồi quy, kết quả ước lượng tại cột 4 đối với các biến bầu cử này một lần nữa không thay đổi so với xu hướng tác động trước đó.

Bảng 4 cũng mô tả sự khác biệt về hiệu quả chi phí giữa các nhóm sở hữu vốn gồm: Ngân hàng có sở hữu nhà nước chi phối; Ngân hàng nước ngoài; và Các ngân hàng tư nhân trong nước khác. Hệ số hồi quy của *STATE* có giá trị âm và có ý nghĩa thống kê, trong khi đó hệ số hồi quy của

FOREIGN không có ý nghĩa thống kê đã chỉ ra rằng các ngân hàng mà nhà nước đang sở hữu chi phí phối có hiệu quả chi phí thấp hơn so với các ngân hàng sở hữu tư nhân khác. Kết quả này cũng phù hợp với những kết quả nghiên cứu trước đây của Micco, Panizza, và Yanez (2007), người đã đưa ra bằng chứng rằng các ngân hàng có sở hữu nhà nước lớn hơn 50% thường có đạt hiệu quả hoạt động thấp hơn so với các ngân hàng tư nhân, đặc biệt xu hướng này càng rõ ràng tại các quốc gia đang phát triển.

Tác giả cũng mô tả tóm tắt kết quả hồi quy của các biến kiểm soát. Hệ số hồi quy của *OCS* và *OSP* đều có giá trị dương và có ý nghĩa thống kê đã giải thích thêm rằng gia tăng các ràng buộc đảm bảo an toàn vốn và quyền kiểm soát trên thị trường ngân hàng sẽ giúp các ngân hàng gia tăng được hiệu quả chi phí của mình. Đối với ảnh hưởng của quy mô vốn, tác giả tìm thấy rằng ngân hàng với quy mô tài sản càng lớn thường có hiệu quả cao hơn các ngân hàng có tài sản nhỏ, trong khi đó ngân hàng có vốn cổ phần càng lớn thường có hiệu quả chi phí thấp hơn các ngân hàng có vốn cổ phần nhỏ. Mặc dù GDP theo đầu người và chỉ số giá tiêu dùng có tác động tiêu cực đối với hiệu quả của ngân hàng, các hệ số ước lượng này đều không có ý nghĩa thống kê.

5. KẾT LUẬN

Các nhà làm chính sách trên thế giới hiện nay đang phải trải qua một thử thách rất lớn là làm sao xây dựng được một hệ thống thể chế chính trị mà có thể giảm thiểu được rủi ro hệ thống diễn ra trên thị trường tài chính nói chung và thị trường ngân hàng nói riêng. Nhận biết được tầm quan trọng của các yếu tố rủi chính trị trên thị trường tài chính sẽ giúp các nhà quản trị ngân hàng kiểm soát tốt hơn chi phí của ngân hàng mình. Nghiên cứu này góp phần bổ sung cơ sở lý thuyết quản trị tài chính trong lĩnh vực ngân hàng bằng việc sử dụng phương pháp SFA để tìm kiếm các nhân tố quyết định đến hiệu quả chi phí của các ngân hàng thương mại tại 20 quốc gia/vùng lãnh thổ có nền kinh tế mới nổi.

Tác giả tìm thấy bằng chứng quan trọng rằng các yếu tố bất định chính trị tại các cuộc bầu cử quốc gia có xu hướng làm giảm hiệu quả chi phí của các ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, ảnh hưởng tiêu cực của bất định chính trị đến hiệu quả ngân hàng thường không xảy ra tại thời điểm trước và sau khi kết thúc các cuộc bầu cử. Kết quả nghiên cứu này còn củng cố thêm các bằng chứng nghiên cứu thực nghiệm gần đây của Julio và Yook (2012) và Francis và ctg. (2014) với luận giải rằng có thể tồn tại một hành vi hay động cơ chính trị của các nhà quản trị ngân hàng nhằm đảm bảo cho họ một vị trí quản lý sau các cuộc bầu cử. Các động cơ này thường làm suy giảm mức độ đầu tư của doanh nghiệp tại các cuộc bầu cử và từ đó làm suy giảm dư nợ cho vay của các ngân hàng. Kết quả nghiên cứu này đóng góp các cơ sở khoa học quan trọng cho các cơ quan quản lý nhà nước trong việc thiết kế các khung quy định trên thị trường ngân hàng nhằm giảm thiểu những tác động tiêu cực của những sự kiện chính trị quan trọng, từ đó đảm bảo mức độ hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng thương mại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Acemoglu, D., Johnson, S., & Robinson, J. A. (2004). *Institutions as the fundamental cause of long-run growth* (Working Paper No. 10481). Retrieved from <http://www.nber.org/papers/w10481.pdf>
- Aigner, D., Lovell, C., & Schmidt, P. (1977). Formulation and estimation of stochastic frontier production function models. *Journal of Econometrics*, 6, 21-37.
- Barth, J. R., Dopico, L. G., Nolle, D. E., & Wilcox, J. A. (2002). Bank safety and soundness and the structure of bank supervision: A cross-country analysis. *International Review of Finance*,

3(3-4), 163-188.

- Berger, A. N., Clarke, G. R. G., Cull, R., Klapper, L., & Udell, G. F. (2005). Corporate governance and bank performance: A joint analysis of the static, selection, and dynamic effects of domestic, foreign, and state ownership. *Journal of Banking & Finance*, 29(8-9), 2179-2221.
- Berger, A. N., Hasan, I., & Zhou, M. M. (2009). Bank ownership and efficiency in China: What will happen in the world's largest nation? *Journal of Banking & Finance*, 33(1), 113-130.
- Berger, A. N., & Humphrey, D. B. (1997). Efficiency of financial institutions: International survey and directions for future research. *European Journal of Operational Research*, 98(2), 175-212.
- Berger, A. N., & Mester, L. J. (1997). Inside the black box: What explains differences in the efficiencies of financial institutions? *Journal of Banking & Finance*, 21(7), 895-947.
- Bonin, J. P., Hasan, I., & Wachtel, P. (2005). Bank performance, efficiency and ownership in transition countries. *Journal of Banking & Finance*, 29(1), 31-53.
- Đặng, H. M., & Hoàng, D. V. A. (2014). Nghiên cứu các yếu tố kinh tế và thể chế ảnh hưởng đến hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 209, 82-94.
- Demirguc-Kunt, A., Laeven, L., & Levine, R. (2004). Regulations, market structure, institutions, and the cost of financial intermediation. *Journal of Money Credit and Banking*, 36(3), 593-622.
- Doan, A. T., Lin, K. L., & Doong, S. C. (2017). What drives bank efficiency? The interaction of bank income diversification and ownership. *International Review of Economics & Finance*, 55, 203-219.
- Francis, B. B., Hasan, I., & Zhu, Y. (2014). Political uncertainty and bank loan contracting. *Journal of Empirical Finance*, 29, 281-286.
- Haber, S., & Perotti, E. (2008). *The political economy of financial systems*. Retrieved from <https://papers.tinbergen.nl/08045.pdf>.
- Heritage Foundation. (2010). *Index of economic freedom*. Retrieved from <http://www.heritage.org/index>.
- Jappelli, T., Pagano, M., & Bianco, M. (2005). Courts and banks: Effects of judicial enforcement on credit markets. *Journal of Money Credit and Banking*, 37(2), 223-244.
- Julio, B., & Yook, Y. (2012). Political uncertainty and corporate investment cycles. *Journal of Finance*, 67(1), 45-83.
- Kaufmann, D., Kraay, A., & Mastruzzi, M. (2010). *The worldwide governance indicators: Methodology and analytical issues* (Working Paper No. 5430). Retrieved from <https://openknowledge.worldbank.org/bitstream/handle/10986/3913/WPS5430.pdf?sequence=1&isAllowed=y>.
- Krueger, A. (1974). *Foreign trade regimes and economic development: Turkey*. New York, USA: The National Bureau of Economic Research.
- Kumbhakar, S. C., & Lovell, C. A. K. (2000). *Stochastic frontier analysis*. Cambridge, UK: Cambridge University Press.
- Micco, A., Panizza, U., & Yanez, M. (2007). Bank ownership and performance: Does politics matter? *Journal of Banking & Finance*, 31(1), 219-241.
- Nguyễn, C. T., & Nguyễn, M. T. (2012). Hiệu quả hoạt động của ngân hàng tại các nước Đông

Nam Á và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. *Những vấn đề Kinh tế và Chính trị thế giới*, 199, 17-30.

Pasiouras, F., Tanna, S., & Zopounidis, C. (2009). The impact of banking regulations on banks' cost and profit efficiency: Cross-country evidence. *International Review of Financial Analysis*, 18, 294-302.

Perotti, E., & Vorage, M. (2009). *Entry: Direct control or regulation?* Amsterdam, Nederland: University of Amsterdam. Retrieve from https://pure.uva.nl/ws/files/1246818/99006_974_fulltext.pdf

Stigler, G. (1971). The theory of economic regulation. *Bell Journal of Economics and Management Science*, 2, 3-21.

Stiroh, K. J., & Rumble, A. (2006). The dark side of diversification: The case of US financial holding companies. *Journal of Banking & Finance*, 30(8), 2131-2161.

Sun, L., & Chang, T. P. (2011). A comprehensive analysis of the effects of risk measures on bank efficiency: Evidence from emerging Asian countries. *Journal of Banking & Finance*, 35(7), 1727-1735.

Ray, S. C. (1982). A translog cost function analysis of U.S. Agriculture. *American Journal of Agricultural Economics*, 64(3), 490-498.

Westman, H. (2011). The impact of management and board ownership on profitability in banks with different strategies. *Journal of Banking & Finance*, 35(12), 3300-3318.